

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300362870 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2004 và đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **25.000.000.000 đồng (Hai mươi năm tỷ đồng chẵn)**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, các cổ đông của Công ty bao gồm:

Các cổ đông	Vốn góp(VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 6	12.500.000.000	50
Các cổ đông khác	12.500.000.000	50
Tổng cộng	25.000.000.000	100

Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06.**

Tên tiếng Anh: SONG DA NO 6.06 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SONG DA NO 6.06 JSC.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 có trụ sở chính tại: Xã Thống Nhất, Huyện Hoà Bình, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện và khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu.

3. Tình hình tài chính đơn vị năm 2009

Tổng tài sản	: 85.643.498.322 đồng
Tổng Nợ phải trả	: 51.447.104.828 đồng
Tổng Vốn chủ sở hữu	: 34.196.393.494 đồng

4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Tổng thu nhập	: 48.141.780.372 đồng
Tổng chi phí	: 44.644.031.150 đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	: 3.497.749.222 đồng

5. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm 2009 gồm:

Hội đồng Quản trị

- Ông Nguyễn Văn Tùng Chủ tịch HĐQT
- Ông Hồ Sỹ Hùng Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Tiến Ủy viên HĐQT
- Ông Trần Văn Đàm Ủy viên HĐQT
- Ông Đỗ Văn Lược Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

- Ông Nguyễn Minh Sơn Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Vũ Quang Khái Thành viên
- Ông Bùi Đức Giang Thành viên

Ban Giám đốc

- Ông Đỗ Văn Lược Giám đốc
- Ông Trần Quang Đàm Phó Giám đốc
- Ông Lê Văn Hùng Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thành Phó Giám đốc

- Ông Trần Minh Thanh Kế toán trưởng

6. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị được bổ nhiệm làm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06.

Tại Báo cáo này chúng tôi xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Toàn bộ tài sản cố định của Công ty đã mang thế chấp ở ngân hàng để vay nợ.
- Các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Qui định pháp lý có liên quan.
- Theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 27/02/2009 bổ nhiệm Ông Đỗ Văn Lực làm thành viên Hội đồng quản trị thay Ông Tô Đình Kên. Bổ nhiệm Ông Đỗ Văn Lực giữ chức Giám đốc điều hành Công ty kể từ ngày 01/03/2009 thay Ông Nguyễn Văn Hùng.
- Theo Nghị Quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2009 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 thì Công ty chuyển trụ sở từ Tỉnh Thừa Thiên Huế về Huyện Hoà Bình – Quảng Ninh và bầu Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2. Hội Đồng quản trị nhiệm kỳ II gồm Ông Hồ Sỹ Hùng, Ông Nguyễn Văn Tùng, Ông Nguyễn Văn Hùng, Ông Trần Văn Đàm, Ông Đỗ Văn Lực; Danh sách ban kiểm soát gồm Ông Nguyễn Minh Sơn, Ông Vũ Đức Khái, Ông Bùi Đức Giang.
- Ngày 11/05/2009 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 chuyển trụ sở chính từ Tỉnh Thừa Thiên Huế về Tỉnh Quảng Ninh và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6.
- Theo Nghị Quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 10/07/2009 của Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Văn Tùng thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty thay Ông Nguyễn Văn Hùng kể từ ngày 10/07/2009.
- Theo Nghị Quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 18/07/2009 của Hội Đồng quản trị Ông Nguyễn Hữu Tiến giữ chức vụ thành viên Hội Đồng Quản trị thay Ông Nguyễn Văn Hùng.

- Theo Quyết định số 38/QĐ-HĐQT ngày 01/08/2009 của Hội đồng Quản trị về việc miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng Công ty đối với Ông Nguyễn Bá Nghị kể từ ngày 01/08/2009.
- Theo Quyết định số 39/QĐ-HĐQT ngày 01/08/2009 của Hội đồng Quản trị về việc bổ nhiệm chức danh kế toán trưởng đối với Ông Trần Minh Thanh kể từ ngày 01/08/2009.
- Theo Quyết định số 67/QĐ-TCHC ngày 01/08/2009 của Giám đốc Công ty về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Bá Nghị giữ chức Phó kế toán trưởng kể từ ngày 01/08/2009.
- Theo Quyết định số 47/QĐ-HĐQT ngày 09/12/2009 của Hội đồng Quản trị về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Thành giữ chức Phó giám đốc điều hành kể từ ngày 10/12/2009.
- Ngoài sự kiện đã nêu ở trên kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06

Giám đốc

Đỗ Văn Lược

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2009

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2009

Số: /CPAHANOI-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 29 được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Thuyết minh số II, III, IV, V và VI trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc của Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập, các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty kết thúc cùng ngày;
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên

Lê Văn Đà
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0231 /KTV

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	2	4	5	6
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+13)	100			53.426.966.297	48.344.271.894
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110			107.881.662	951.244.653
1 Tiền	111		V.01	107.881.662	951.244.653
2 Các khoản tương đương tiền	112			-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		V.02	-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121			-	-
2 DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (129			-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130			18.803.923.234	25.972.187.855
1 Phải thu khách hàng	131			18.205.917.031	25.384.962.203
2 Trả trước cho người bán	132			115.845.293	372.879.480
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			-	-
6 Các khoản phải thu khác	138		V.03	482.160.910	214.346.172
7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139			-	-
IV Hàng tồn kho	140			32.318.612.890	20.224.659.557
1 Hàng tồn kho	141		V.04	32.318.612.890	20.224.659.557
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150			2.196.548.511	1.196.179.829
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			316.119.341	517.007.764
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		V.05	-	-
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	158		V.05	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác				1.880.429.170	679.172.065

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2008

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	2	4	5	6
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+)	200			32.216.532.025	32.994.042.874
I Các khoản phải thu dài hạn	210			100.000.000	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		V.07	100.000.000	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II Tài sản cố định	220			18.538.583.043	19.682.042.874
1 Tài sản cố định hữu hình	221		V.08	7.722.857.388	15.908.836.917
- Nguyên giá	222			23.947.576.844	36.703.594.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(16.224.719.456)	(20.794.757.932)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		V.09	5.853.462.944	3.199.217.972
- Nguyên giá	225			6.237.451.046	3.556.304.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(383.988.102)	(357.086.178)
3 Tài sản cố định vô hình	227		V.10	513.602.425	519.157.985
- Nguyên giá	228			538.130.000	538.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(24.527.575)	(18.972.015)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		V.11	4.448.660.286	54.830.000
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			12.430.000.000	13.312.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		V.13	12.430.000.000	13.312.000.000
4 DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			-	-
IV Tài sản dài hạn khác	260			1.147.948.982	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		V.14	1.147.948.982	-
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		V.21	-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			85.643.498.322	81.338.314.768

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31/12/2009**(Tiếp theo)**Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
I	3	2	4	5	6
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300			51.430.567.155	45.898.517.987
I Nợ ngắn hạn	310			46.932.828.893	43.095.637.841
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		V.15	20.445.894.371	26.741.064.301
2 Phải trả người bán	312			19.297.899.940	10.155.047.234
3 Người mua trả tiền trước	313			885.900.000	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		V.16	770.038.662	2.631.842.664
5 Phải trả công nhân viên	315			1.683.556.912	2.184.128.766
6 Chi phí phải trả	316		V.17	1.914.082.170	54.830.000
7 Phải trả nội bộ	317			-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		V.18	1.935.456.838	1.328.724.876
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
II Nợ dài hạn	330			4.497.738.262	2.802.880.146
1 Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333			-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		V.20	4.244.858.116	2.550.000.000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		V.21	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			252.880.146	252.880.146
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337				

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	2	4	5	6
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400			34.212.931.167	35.439.796.781
I Vốn chủ sở hữu	410		V.22	33.971.481.969	34.835.222.879
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			25.000.000.000	25.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			600.000.000	600.000.000
4 Cổ phiếu quỹ	414			-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417			3.779.057.240	3.088.734.274
8 Quỹ dự phòng tài chính	418			1.515.356.660	1.376.264.124
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420			3.077.068.069	4.770.224.481
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			241.449.198	604.573.902
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			241.449.198	604.573.902
2 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	432		V.23	-	-
C Lợi ích của cổ đông thiểu số	433			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+433)	440			85.643.498.322	81.338.314.768

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2010

GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH THANH

ĐO VĂN LỤC

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BAO CAO KET QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.696.237.375	83.488.504.002
2 Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	31.696.237.375	83.488.504.002
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	24.679.110.218	70.194.814.042
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.017.127.157	13.293.689.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.091.109.264	713.067.877
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	2.790.904.670	3.440.248.318
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	3.440.248.318
8 Chi phí bán hàng	24		-	35.115.371
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.193.051.111	4.964.831.999
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.124.280.640	5.566.562.149
11 Thu nhập khác	31		14.354.433.733	145.824.735
12 Chi phí khác	32		11.980.965.151	108.973.668
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.373.468.582	36.851.067
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.497.749.222	5.603.413.216
15 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.31	420.681.153	833.188.735
16 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		VI.32		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.077.068.069	4.770.224.481
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.231	1.908

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2010

GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH THANH

ĐỖ VĂN LỰC

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BAO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Năm nay 3	Năm trước 4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	36.442.565.886	86.782.053.835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(10.459.850.827)	(50.303.799.353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.737.520.437)	(17.101.075.122)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.471.932.952)	(3.440.248.318)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(143.684.255)	(1.440.500.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.882.828.611	858.892.612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.093.747.928)	(20.466.222.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	1.418.658.098	(5.110.899.848)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(593.716.883)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.697.039.504	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.768.470.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.442.193	704.248.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.030.234.814	704.248.006
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(9.800.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.072.752.918	52.218.252.451
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.909.707.129)	(34.298.321.183)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(705.301.692)	(253.592.812)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.750.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.292.255.903)	2.866.338.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(843.362.991)	(1.540.313.386)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	951.244.653	2.491.558.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60+61)	70	107.881.662	951.244.653

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH THANH

ĐỖ VĂN LỤC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300362870 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2004 và đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **25.000.000.000 đồng (Hai mươi năm tỷ đồng chẵn)**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, các cổ đông của Công ty bao gồm:

Các cổ đông	Vốn góp(VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 6	12.500.000.000	50
Các cổ đông khác	12.500.000.000	50
Tổng cộng	25.000.000.000	100

Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06.**

Tên tiếng Anh: SONG DA NO 6.06 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SONG DA NO 6.06 JSC.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 có trụ sở chính tại: Xã Thống Nhất, Huyện Hoàn Bồ, Tỉnh Quảng Ninh..

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 606, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

– Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

– Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

– Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Nhà cửa	19-23 năm
- Máy móc thiết bị	05-16 năm

6. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá thuê, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định thuê tài chính vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính trích bằng số năm thuê ghi trên hợp đồng.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn ;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12. Thuế

Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Năm 2009 là năm cuối cùng đơn vị được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuê Giá trị gia tăng: Đơn vị thực hiện các nghĩa vụ về thuế GTGT theo luật thuế giá trị gia tăng

13. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và quỹ từ lợi nhuận được thực hiện điều lệ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập (phù hợp với chuẩn mực kế toán số 15 về Hợp đồng xây dựng).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	35.314.557	908.945.375
+ Tiền mặt Việt Nam đồng	35.314.557	908.945.375
- Tiền gửi Ngân hàng	72.567.105	42.299.278
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	72.567.105	42.299.278
Tiền gửi Việt Nam đồng	72.567.105	42.299.278
Cộng	107.881.662	951.244.653
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)		
3. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	482.160.910	214.346.172
Cộng	482.160.910	214.346.172
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	77.138.094
- Nguyên liệu, vật liệu	2.075.271.136	2.048.355.735
- Công cụ, dụng cụ	94.750.338	278.643.315
- Chi phí SX, KD dở dang	30.148.591.416	17.748.433.371
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	72.089.042
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	32.318.612.890	20.224.659.557

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá F

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Không có số liệu)

6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)

7. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	2.173.876.086	22.329.618.201	11.838.936.685	308.788.786		52.375.091	36.703.594.849
- Mua trong năm	-		4.000.000.000	93.716.883		-	4.093.716.883
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.173.876.086	11.171.497.028	3.350.953.204	153.408.570	-	-	16.849.734.888
- Giảm khác	-				-	-	-
Số dư cuối năm	-	11.158.121.173	12.487.983.481	249.097.099	-	52.375.091	23.947.576.844
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	533.005.545	10.287.771.518	9.700.604.340	249.794.522		23.582.007	20.794.757.932
- Khấu hao trong năm		1.180.974.885	286.435.376	50.847.007		12.349.750	1.530.607.018
- Tăng khác	-					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	533.005.545	2.947.890.757	2.466.340.622	153.408.570		-	6.100.645.494
- Giảm khác	-				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8.520.855.646	7.520.699.094	147.232.959	-	35.931.757	16.224.719.456
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	1.640.870.541	12.041.846.683	2.138.332.345	58.994.264	-	28.793.084	15.908.836.917
- Tại ngày cuối năm	-	2.637.265.527	4.967.284.387	101.864.140	-	16.443.334	7.722.857.388

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: Fax:

Thuyết minh Báo cáo tài chínhCho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	-	3.556.304.150	-	-		-	3.556.304.150
- Thuê tài chính trong năm		5.069.451.046					5.069.451.046
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		2.388.304.150					2.388.304.150
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	-	6.237.451.046	-	-	-	-	6.237.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	357.086.178	-	-		-	357.086.178
- Khấu hao trong năm		372.911.103					372.911.103
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tặng khác		223.252.841					223.252.841
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		122.756.338					122.756.338
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	383.988.102	-	-	-	-	383.988.102
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	-	3.199.217.972	-	-	-	-	3.199.217.972
- Tại ngày cuối năm	-	5.853.462.944	-	-	-	-	5.853.462.944

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	518.130.000	20.000.000	538.130.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	518.130.000	20.000.000	538.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	14.680.350	4.291.665	18.972.015
2. Số tăng trong năm	-	5.555.560	5.555.560
- Khấu hao trong năm		5.555.560	5.555.560
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	14.680.350	9.847.225	24.527.575
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	503.449.650	15.708.335	519.157.985
2. Tại ngày cuối năm	503.449.650	10.152.775	513.602.425

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.697.364.482	54.830.000
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.697.364.482	54.830.000
Cộng	1.697.364.482	54.830.000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (đơn vị ko phát sinh nghiệp vụ này)

13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty		
- Đầu tư cổ phiếu	12.430.000.000	13.312.000.000
Cty CP Sông Đà 6		882.000.000
Cty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	100.000.000	100.000.000
Cty CP ĐT&PT Vân Phong	500.000.000	500.000.000
Cty CP Thủy điện Trà Xom	500.000.000	500.000.000
Cty CP Sông Đà Nha Trang	10.000.000.000	10.000.000.000
Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II - TCT Sông H	1.000.000.000	1.000.000.000
Cty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	330.000.000	330.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	12.430.000.000	13.312.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
CP đầu tư mỏ đá áng Quang Hạ Long	1.147.948.982	
Chi phí nhà xưởng, lán trại	2.751.295.804	
Cộng	3.899.244.786	-
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	20.445.894.371	26.741.064.301
<i>Ngân hàng Công thương TT.Huế</i>	-	5.054.672.044
<i>Công ty CP Sông Đà 6</i>	-	5.000.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang</i>	-	1.780.000.000
<i>Cán bộ CNV</i>	-	50.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà 6.04</i>	-	2.152.457.000
<i>Công ty tài chính CP Sông Đà</i>	13.509.815.502	12.703.935.257
<i>Ngân hàng ĐT&PT Quảng Ninh</i>	6.436.078.869	
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh</i>	500.000.000	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	20.445.894.371	26.741.064.301

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	347.347.296	1.849.869.374
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	420.681.153	143.684.255
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.010.213	638.288.915
- Các loại thuế khác		120
Cộng	770.038.662	2.631.842.664

Ghi chú về khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Đây là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Trong tổng lợi nhuận kế toán trước thuế có 132.00.000 triệu đồng là lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết.

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích KH SCL TSCĐ	1.742.878.745	54.830.000
- Khối lượng B phụ thi công	171.203.425	
Cộng	1.914.082.170	54.830.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	631.926.412	464.556.412
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	194.585.804	248.077.143
* Phải trả về Cổ phần hoá	-	-
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
* Doanh thu chưa thực hiện	-	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.108.944.622	616.091.321
Cộng	1.935.456.838	1.328.724.876

19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Công ty cho thuê tài chính - NH Công thương VN	4.244.858.116	2.550.000.000
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	4.244.858.116	2.550.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)

Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Xã Thống Nhất - Huyện Hoàn Bồ - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: Fax:

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	600.000.000	-	564.048.526	1.011.513.370	8.725.448.563	35.901.010.459
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước	-						-
- Tăng khác	-			2.524.685.748	364.750.754		2.889.436.502
- Giảm vốn trong năm trước	-						-
- Lỗ trong năm trước	-						-
- Giảm khác	-					3.955.224.082	3.955.224.082
							-
2. Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	600.000.000	-	3.088.734.274	1.376.264.124	4.770.224.481	34.835.222.879
3. Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	600.000.000	-	3.088.734.274	1.376.264.124	4.770.224.481	34.835.222.879
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-			-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.077.068.069	3.077.068.069
- Tăng khác	-	-	-	690.322.966	139.092.536		829.415.502
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	4.770.224.481	4.770.224.481
							-
4. Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	600.000.000	-	3.779.057.240	1.515.356.660	3.077.068.069	33.971.481.969

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty cổ phần Sông Đà 6	12.500.000.000	12.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong - -
 * Số lượng cổ phiếu quỹ: - -

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phân lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)
 24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT:

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	31.696.237.375	83.488.504.002
+ Doanh thu bán hàng và SXCN	780.049.229	8.375.059.391
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	308.959.495	121.491.877
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	30.607.228.651	74.850.861.232
+ Doanh thu hoạt động khác	-	141.091.502
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.696.237.375	83.488.504.002
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	23.658.481.738	67.112.287.297
Giá vốn sản xuất công nghiệp, KD vật tư	1.020.628.480	7.831.153.768
Giá vốn dịch vụ		116.117.840
Giá vốn hoạt động khác		135.202.507
Cộng	24.679.110.218	75.194.761.412
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	158.442.193	31.928.006
Lãi đầu tư chứng khoán	1.754.470.000	510.020.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132.000.000	162.300.000
Chênh lệch tỷ giá		41.186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.197.071	8.778.685
Cộng	2.091.109.264	713.067.877
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.785.073.615	3.416.088.291
Chi phí bán chứng khoán	5.831.055	1.420.040
Chi phí tài chính khác	-	22.739.987
Cộng	2.790.904.670	3.440.248.318

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	420.681.153	833.188.735
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	420.681.153	833.188.735
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.654.298.277	50.077.856.567
Chi phí nhân công	7.896.218.717	12.775.590.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.909.073.681	2.555.284.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.947.580.728	9.875.904.285
Chi phí bằng tiền khác	10.672.096.860	2.992.337.047
Cộng	<u>37.079.268.263</u>	<u>78.276.972.846</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VN)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	37,62%	36,44%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	62,38%	63,56%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59,78%	56,12%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	40,22%	43,88%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,71	1,51
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,07	1,02
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,002	0,02
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	11,04%	6,71%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	9,66%	5,80%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,08%	6,89%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3,57%	5,95%

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

Trần Minh Thanh

Đỗ Văn Lục